|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG MẦM NON XÃ PHA LONG  **TỔ CHUYÊN MÔN KHỐI LỚP 3 TUỔI VÀ NHÀ TRẺ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024- 2025**

**LỚP NHÀ TRẺ A**

**PHẦN I: CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

Căn cứ vào Thông tư số [51/2020/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/thong-tu-28-2016-tt-bgddt-sua-doi-chuong-trinh-giao-duc-mam-non-kem-theo-17-2009-tt-bgddt-323937.aspx) ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số [17/2009/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/thong-tu-17-2009-tt-bgddt-chuong-trinh-giao-duc-mam-non-92063.aspx) ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2017, đã được sửa đổi bổ sung bởi thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành kế hoạch thời gian trong năm học 2023-2024 đối với giáo dục Mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ vào kế hoạch giáo dục nhà trường số: 16/KH-MNPL, ngày 24 tháng 8 năm 2023 của trường mầm non xã Pha Long;

Căn cứ vào nội dung, mục tiêu của chương trình trẻ 24 - 36 tháng tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

Căn cứ vào chương trình phát triển giáo dục nhà trường năm học 2024-2025;

Căn cứ vào kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025.

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học: 2023-2024 của trường mầm non xã Pha Long;

Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, của nhà trường, đặc điểm nhận thức của trẻ lớp nhà trẻ 24-36 tháng, giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025 như sau:

**PHẦN II: MỤC TIÊU NỘI DUNG GIÁO DỤC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** | **Sửa đổi bổ sung** |
| **I. Lĩnh vực phát triển thể chất** | | |  |
| **1. Phát triển thể chất** | | |  |
| 1 | Cân nặng bình thường của trẻ trai: 11,3 – 18,3 kg; trẻ gái: 10,8 – 18,1kg | - Trẻ đạt: trẻ trai: 11,3 – 18,3 kg; trẻ gái: 10,8 – 18,1kg |  |
| 2 | Chiều cao bình thường của trẻ trai: 88,7 – 103,5 cm; trẻ gái: 87,4 – 102,7 cm. | - Trẻ đạt: trẻ trai: 88,7 – 103,5 cm; trẻ gái: 87,4 – 102,7cm. |  |
|  | **Phát triển vận động** |  |  |
|  | ***Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp*** | |  |
| 3 | Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. | - Hô hấp: tập hít vào, thở ra.  - Tập các động tác tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.  - Động tác lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.  - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân |  |
|  | ***Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.*** | |  |
| 4 | Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. | - Tập đi, chạy:  + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.  + Đi có mang vật trên tay.  + Chạy theo hướng thẳng.  + Đứng co 1 chân. |  |
| 5 | Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. | - Tập tung, ném, bắt:  + Tung - bắt bóng cùng cô.  + Ném bóng về phía trước.  + Ném bóng vào đích. |  |
| 6 | Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. | - Tập bò, trườn:  + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.  + Bò chui qua cổng.  + Bò, trườn qua vật cản. |  |
| 7 | Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). | - Tập nhún bật:  + Bật tại chỗ.  + Bật qua vạch kẻ. |  |
|  | ***Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay*** | |  |
| 8 | Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo” | - Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo”, xoa tay, chạm các đầu ngón tay vào nhau. |  |
| 9 | Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.  - Đóng cọc bàn gỗ.  - Nhón nhặt đồ vật.  - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.  - Chắp ghép hình.  - Chồng, xếp 6-8 khối.  - Tập cầm bút tô, vẽ.  - Lật mở trang sách. |  |
| **2** | **Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** | |  |
|  | ***- Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt*** | |  |
| 10 | Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.  - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.  - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. |  |
| 11 | Ngủ 1 giấc buổi trưa. | - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. |  |
| 12 | Đi vệ sinh đúng nơi qui định. | - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.  - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định. |  |
|  | ***- Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe*** | |  |
| 13 | Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). | - Tập tự phục vụ:  + Xúc cơm, uống nước.  + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.  + Chuẩn bị chỗ ngủ.  - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.  - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. |  |
| 14 | Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. | - Thực hiện đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. |  |
|  | ***- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn*** | |  |
| 15 | Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. |  |
| 16 | Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. |  |
| **II. Lĩnh vực phát triển nhận thức** | | |  |
|  | ***- Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan*** | |  |
| 17 | Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. | - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.  - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.  - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.  - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.  - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua) |  |
|  | ***- Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi*** | |  |
| 18 | Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | - Chơi bắt trước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |  |
| 19 | Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. | - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.  - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.  - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. |  |
| 20 | Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. | - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. |  |
| 21 | Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.  Nhận biết một số phương tiện giao thông quen thuộc. | - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.  - Nói được tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của một số phương tiên giao thông quen thuộc. |  |
| 22 | Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh - Nhận biết được hình tròn, hình vuông theo yêu cầu.  Xác định được số lượng, vị trí trong không gian. | - Chỉ, nói tên lấy hoặc cất đúng đồ dùng, đồ chơi màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu.  - Chỉ, nói tên được hình tròn, hình vuông.  - Xác định được vị trí trước sau, trên dưới so với bản thân trẻ.  Biết số lượng một và nhiều. |  |
| 23 | Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. | - Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.  - Chỉ hoặc lấy hoặc phân loại các đồ vật có hình dạng giống nhau. |  |
| **III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ** | | |  |
|  | ***- Nghe, hiểu lời nói*** | |  |
| 24 | Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. | - Nghe và thực hiện được yêu cầu gồm 2-3 hành động. VD: cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. |  |
| 25 | Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “…làm gì?”, “….thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”,...) | - Nghe và trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, …”làm gì?”, “…thế nào?” (VD: Con gà gáy thế nào?,…) |  |
| 26 | Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. | - Lắng nghe và trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật trong chuyện. |  |
|  | ***- Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu*** | |  |
| 27 | Phát âm rõ tiếng. | - Phát âm các âm khác nhau. |  |
| 28 | Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. | - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.  - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. |  |
|  | ***- Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp*** | |  |
| 29 | Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | - Nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng thể hiện hiểu biết về sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. |  |
| 30 | Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:  - Chào hỏi, trò chuyện.  - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.  - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, … | - Thể hiện nh­u cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.  - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?,.... thế nào?, để làm gì?, tại sao?... |  |
| 31 | Nói to, đủ nghe, lễ phép. | - Nói to, rõ ràng. Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. |  |
| **IV. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ** | | |  |
|  | ***- Biểu lộ sự nhận thức về bản thân*** | |  |
| 32 | Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). | - Nhận biết tên tuổi của mình bản thân. |  |
| 33 | Thể hiện điều mình thích và không thích. | - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. |  |
|  | ***- Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con ng­ười và sự vật gần gũi*** | |  |
| 34 | Biểu lộ sựthích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. | - Giao tiếp với mọi người xung quanh.  - Chơi thân thiện với bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. |  |
| 35 | Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. |  |
| 36 | Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. |  |
| 37 | Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. | - Quan tâm đến các con vật nuôi. |  |
|  | ***- Thực hiện hành vi xã hội đơn giản*** | |  |
| 38 | Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. | - Giao tiếp với những người xung quanh.  - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”. |  |
| 39 | Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). | - Trẻ tập làm, thể hiện, nhập vai để tham gia chơi trong hoạt động chơi ở các khu vực chơi. |  |
| 40 | Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. | - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. |  |
| 41 | Thực hiện một số yêu cầu của ngư­ời lớn. | - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định. |  |
|  | ***- Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh*** | |  |
| 42 | Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.  - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. |  |
| 43 | Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). | - Vẽ các đường nét khác nhau, di mầu, nặn, xé, vò, xếp hình.  - Xem tranh. |  |

**PHẦN III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ NĂM HỌC VÀ PHÂN PHỐI THỜI GIAN THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên các chủ đề và sự kiện** | | **Tuần** | **Thời gian thực hiện** |
| **Chủ đề lớn** | **Chủ đề nhánh** |
| Bé và các bạn | Bé và các bạn | 1 | 09/9 - 13/9/2024 |
| Tết trung thu | 2 | 16/9 - 20/9/2024 |
| Lớp học của bé. | 3 | 23/9 - 27/9/2024 |
| Bé biết nhiều thứ | 4 | 30/10 - 04/10/2024 |
| Đồ dùng, đồ chơi của bé  Tết trung thu | Đồ dùng của bé (Tuần 1) | 5 | 07/10 - 11/10/2024 |
| Đồ dùng của bé (Tuần 2) | 6 | 14/10 - 18/10/2024 |
| Đồ chơi của bé | 7 | 21/10 - 25/10/2024 |
| Bé với các cô, các bác trong trường mầm non | Cô giáo của lớp bé | 8 | 28/10 - 01/11/2024 |
| Các cô giáo trong trường mầm non | 9 | 04/11 - 08/11/2024 |
| Các cô, các bác trong trường mầm non | 10 | 11/11 - 15/11/2024 |
| Bé và gia đình thân yêu | Ngôi nhà gia đình bé - Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 | 11 | 18/11 - 22/11/2024 |
| Mẹ và những người thân yêu | 12 | 25/11 - 29/11/2021 |
| Đồ dùng trong gia đình bé (Tuần 1) | 13 | 02/12 - 06/12/2024 |
| Đồ dùng trong gia đình bé (Tuần 2) | 14 | 09/12 - 13/12/2024 |
| Cây và những bông hoa đẹp | Bé và những bông hoa đẹp | 15 | 16/12 - 20/12/2024 |
| Bé với các loại rau | 16 | 23/12 - 27/12/2024 |
| Bé với các loại quả (Tuần 1) | 17 | 30/12 - 03/01/2025 |
| Bé với các loại quả (Tuần 2) | 18 | 06/01- 10/01/2025 |
| Ngày tết và mùa xuân | Hoa mùa xuân | 19 | 13/01-17/01/2025 |
| Ngày tết vui vẻ của bé | 20 | 20/01 - 24/01/2025 |
| ***Nghỉ tết Nguyên Đán từ ngày 25/01 đến hết ngày 07/2 năm 2025*** | | |
| Bé và ngày tết | 21 | 10/02 - 14/02/2025 |
| Mùa xuân và lễ hội quê hương | 22 | 17/02 - 21/02/2025 |
| Những con vật đáng yêu | Những con vật nuôi trong gia đình bé (Tuần 1) | 23 | 24/2 - 28/2/2025 |
| Những con vật nuôi trong gia đình bé (Tuần 2) | 24 | 03/3 - 07/3/2025 |
| Một số con vật sống trong rừng | 25 | 10/3 - 14/3/2025 |
| Một số con vật sống dưới nước | 26 | 17/3 - 21/3/2025 |
| Bé tham gia giao thông bằng phương tiện gì? | Một số PTGT đường bộ | 27 | 24/3-28/3/2025 |
| Một số PTGT đường hàng không | 28 | 31/3 - 04/4/2025 |
| Một số PTGT đường thủy | 29 | 07/4 - 11/4/2025 |
| Mùa hè đến | Mùa hè của bé. | 30 | 14/4 - 18/4/2025 |
| Đồ dùng, trang phục mùa hè | 31 | 21/4 - 25/4/2025 |
| Nước và lợi ích của nước | 32 | 28/4 - 02/5/2025 |
| Lớp mẫu giáo 3 tuổi của bé | Lớp học của bé. | 33 | 05/5 - 09/5/2025 |
| Các hoạt động hằng ngày của bé ở lớp. | 34 | 12/5 - 16/5/2025 |
| Bé lên mẫu giáo. | 35 | 19/5 - 23/5/2025 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Pha Long, ngày tháng 8 năm 2024*  **Người xây dựng kế hoạch** | **Xác nhận của tổ chuyên môn** | *Pha Long, ngày tháng năm 2024*  **Hiệu trưởng** |
| Nguyễn Thị Thuý Liên - Trần Thị Ngọc Dung | Phạm Thị Huệ |  |